Số: 564/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-09-14T16:13:08+07:00

**Phụ lục 2.6**

# DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Nhóm các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

*(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Quyết Thắng )*

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | | **Giáo dục dân tộc** | | | |
| 1 | 1 | 5.003.831 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục trở lại (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông) | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 2 | 2 | 5.003.828 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục (Đối với trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông) | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 3 | 3 | 5.003.830 | Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 4 | 4 | 5.003.829 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc nội trú | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 5 | 5 | 5.003.827 | Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 6 | 6 | 6.006.689 | Thủ tục chấp thuận việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| **II** | | **Giáo dục mầm non** | | | |
| 7 | 1 | 1.008.720 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1823/QĐ-BGDĐT | |
| **III** | | **Giáo dục nghề nghiệp** | | | |
| 8 | 1 | 2.002.890 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp | 1823/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 9 | 2 | 1.115.169 | Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề | 1578/QĐ-BGDĐT | |
| 10 | 3 | 2.002.885 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 11 | 4 | 2.002.886 | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 12 | 5 | 2.002.884 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 13 | 6 | 2.002.889 | Đổi tên trường trung cấp, trường trung học nghề | 1578/QĐ-BGDĐT | |
| 14 | 7 | 2.002.888 | Giải thể phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề | 1578/QĐ-BGDĐT | |
| 15 | 8 | 2.002.887 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 16 | 9 | 5.003.835 | Thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 17 | 10 | 5.003.833 | Thủ tục chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 18 | 11 | 5.003.836 | Thủ tục đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 19 | 12 | 5.003.834 | Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 20 | 13 | 2.001.959 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 1674/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 21 | 14 | 1.000.482 | Chuyển đổi trường trung học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục sang trường học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 22 | 15 | 2.000.632 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục | 683/QĐ-BGDĐT | |
| **IV** | | **Giáo dục thường xuyên** | | | |
| 23 | 1 | 1.013.751 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 24 | 2 | 1.013.755 | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 25 | 3 | 5.003.839 | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoạt động giáo dục trở lại | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 26 | 4 | 5.003.845 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 27 | 5 | 1.013.754 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 28 | 6 | 5.003.841 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 29 | 7 | 1.013.758 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 30 | 8 | 1.012.988 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 31 | 9 | 5.003.844 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 32 | 10 | 1.013.753 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 33 | 11 | 5.003.840 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 34 | 12 | 1.013.757 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 35 | 13 | 3.000.317 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 36 | 14 | 3.000.315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 37 | 15 | 5.003.842 | Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 38 | 16 | 5.003.838 | Thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập công lập | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 39 | 17 | 6.006.695 | Thủ tục đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập "cấp xã | 1580/QĐ-BGDĐT | |
| **V** | | **Giáo dục trung học** | | | |
| 40 | 40 | 1.012.953 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục | 1425/QĐ-BGDĐT | |
| 41 | 41 | 1.012.956 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) | 1425/QĐ-BGDĐT | |
| 42 | 42 | 1.012.955 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông | 1425/QĐ-BGDĐT | |
| 43 | 43 | 1.012.944 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông | 1425/QĐ-BGDĐT | |
| 44 | 44 | 3.000.181 | Tuyển sinh trung học phổ thông | 377/QĐ-BGDĐT | |
| **VI** | | **Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân** | | | |
| 45 | 1 | 1.001.714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 1693/QĐ-BGDĐT | |
| 46 | 2 | 2.002.813 | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 2750/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 47 | 3 | 1.000.288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| 48 | 4 | 1.000.280 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| 49 | 5 | 1.000.691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| 50 | 6 | 5.003.846 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 51 | 7 | 1.009.002 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên | 851/QĐ-BGDĐT | |
| 52 | 8 | 2.002.593 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh | 98/QĐ-BGDĐT | |
| 53 | 9 | 1.014.334 | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu | 2624/QĐ-BGDĐT | |
| 54 | 10 | 1.014.333 | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập | 2624/QĐ-BGDĐT | |
| 55 | 11 | 2.002.812 | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 2750/QĐ-BGDĐT | |
| 56 | 12 | 1.002.982 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | 711/QĐ-BGDĐT | |
| 57 | 13 | 2.002.811 | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 2750/QĐ-BGDĐT | |
| 58 | 14 | 6.006.707 | Phê duyệt tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực giáo dục - đào tạo trong các cơ quan, đơn vị (thuộc thẩm quyền giải quyết tại cấp chính quyền địa phương) | 2827/QĐ-BGDĐT | |
| 59 | 15 | 1.000.729 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | 1823/QĐ-BGDĐT | |
| 60 | 16 | 2.002.851 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với sinh viên học theo chế độ cử tuyển | 843/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 61 | 17 | 1.115.984 | Xóa chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh) | 2132/QĐ-BGDĐT | |
| 62 | 18 | 1.115.985 | Miễn chi phí bồi hoàn (cấp tỉnh) | 2132/QĐ-BGDĐT | |
| **VII** | | **Giáo dục, đào tạo với nước ngoài** | | | |
| 63 | 1 | 2.000.545 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | 1181/QĐ-BGDĐT | |
| 64 | 2 | 1.008.721 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 843/QĐ-BGDĐT | |
| 65 | 3 | 1.008.723 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 843/QĐ-BGDĐT | |
| 66 | 4 | 1.013.767 | Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập | 1649/QĐ-BGDĐT | |
| **VIII** | | **Kiểm định chất lượng giáo dục** | | | |
| 67 | 1 | 1.000.715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| 68 | 2 | 1.000.713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| 69 | 3 | 1.000.711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1672/QĐ-BGDĐT | |
| **IX** | | **Thi, tuyển sinh** | | | |
| 70 | 1 | 1.003.734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | 985/QĐ-BGDĐT | |

| Stt | | Mã số | Tên thủ tục hành chính | QĐ Công bố | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 71 | 2 | 1.005.142 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 420/QĐ-BGDĐT | |
| 72 | 3 | 1.009.394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển | 985/QĐ-BGDĐT | |
| 73 | 4 | 1.005.095 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 420/QĐ-BGDĐT | |
| 74 | 5 | 1.014.957 | Tuyển sinh vào trường phổ thông nội trú | 753.1/QĐ-BKHCN | |
| 75 | 6 | 1.013.338 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | 420/QĐ-BGDĐT | |
| 76 | 7 | 1.005.098 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông | 420/QĐ-BGDĐT | |
| 77 | 8 | 1.005.090 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 1693/QĐ-BGDĐT | |
| **X** | | **Văn bằng, chứng chỉ** | | | |
| 78 | 1 | 3.000.465 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc | 985/QĐ-BGDĐT | |
| 79 | 2 | 2.002.850 | Cấp lại văn bằng, chứng chỉ | 753.1/QĐ-BKHCN | |
| 80 | 3 | 3.000.466 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ | 985/QĐ-BGDĐT | |
| 81 | 4 | 1.004.889 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | 2761/QĐ-BGDĐT | |

2827